

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất điều chỉnh lần thứ 21 ngày 29 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chanh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 12 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Phạm Thị Xuân Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1771-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5052
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.031.832.065.087	2.141.339.208.039
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	329.246.389.813	391.229.559.612
111	Tiền		35.246.389.813	33.881.226.279
112	Các khoản tương đương tiền		294.000.000.000	357.348.333.333
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	507.000.000.000	258.151.666.667
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		507.000.000.000	258.151.666.667
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		594.243.840.493	750.707.054.379
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	548.426.113.594	697.922.860.109
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.165.999.426	28.745.336.819
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		12.388.633.598	11.057.718.430
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	20.040.809.017	17.338.717.661
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.777.715.142)	(4.357.578.640)
140	Hàng tồn kho	8	598.246.141.828	740.284.299.291
141	Hàng tồn kho		600.606.776.558	744.748.435.504
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.360.634.730)	(4.464.136.213)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.095.692.953	966.628.090
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	13(a)	2.534.418.542	225.914.164
153	Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước		561.274.411	740.713.926
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.252.430.878.671	1.152.933.125.074
210	Các khoản phải thu dài hạn		587.912.165.741	458.946.914.329
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9	587.912.165.741	458.138.558.816
216	Phải thu dài hạn khác		-	808.355.513
220	Tài sản cố định		472.315.847.869	456.999.593.273
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	266.012.104.528	280.021.622.503
222	Nguyên giá		623.153.018.708	587.281.193.664
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(357.140.914.180)	(307.259.571.161)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	206.303.743.341	176.977.970.770
228	Nguyên giá		222.283.861.877	190.265.374.522
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.980.118.536)	(13.287.403.752)
230	Bất động sản đầu tư	11	28.441.521.155	31.237.025.507
231	Nguyên giá		38.679.461.157	38.679.461.157
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.237.940.002)	(7.442.435.650)
240	Tài sản dở dang dài hạn		13.094.070.465	17.954.990.322
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.094.070.465	17.954.990.322
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	132.745.620.200	137.745.620.200
251	Đầu tư vào công ty con		117.550.000.000	122.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		17.921.653.241	50.048.981.443
261	Chi phí trả trước dài hạn	13(b)	14.621.653.241	46.748.981.443
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	14	3.300.000.000	3.300.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		3.284.262.943.758	3.294.272.333.113

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		860.726.137.790	1.067.224.705.510
310	Nợ ngắn hạn		802.723.891.367	1.000.019.164.238
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	330.290.069.777	292.960.854.813
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.327.390.829	736.424.704
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.623.165.735	72.568.506.884
314	Phải trả người lao động		87.474.273.542	153.517.697.521
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.201.995.862	228.564.259.504
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.447.830.110	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	9.331.710.323	23.714.709.775
320	Vay ngắn hạn	20	270.711.206.737	176.707.408.762
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	70.316.248.452	51.249.302.275
330	Nợ dài hạn		58.002.246.423	67.205.541.272
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	27.623.718.837	28.843.956.033
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	30.378.527.586	38.361.585.239
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.423.536.805.968	2.227.047.627.603
410	Vốn chủ sở hữu		2.423.536.805.968	2.227.047.627.603
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	871.643.300.000	871.643.300.000
415	Cổ phiếu quỹ	24, 25	(16.121.030.000)	(455.850.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	25	1.025.023.272.831	768.665.991.301
	Quỹ dự phòng tài chính	25	-	66.026.578.871
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	542.991.263.137	521.167.607.431
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của những năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm này		542.991.263.137	521.167.607.431
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.284.262.943.758	3.294.272.333.113



Ngô Thị Hồng Đào
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 3 năm 2016

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.778.188.167.497	3.684.076.159.060
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(403.681.280.290)	(50.365.853.475)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28(a) 3.374.506.887.207	3.633.710.305.585
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	29 (2.416.091.990.072)	(1.950.185.814.628)
20	Lợi nhuận gộp	958.414.897.135	1.683.524.490.957
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28(b) 244.290.798.443	96.189.555.935
22	Chi phí tài chính	30 (69.040.214.925)	(49.752.531.926)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(8.701.231.748)	(4.838.876.750)
25	Chi phí bán hàng	31 (371.606.981.440)	(843.131.815.963)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (185.213.223.571)	(240.628.910.511)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	576.845.275.642	646.200.788.492
31	Thu nhập khác	86.981.243.410	36.912.661.738
32	Chi phí khác	(27.126.658.411)	(3.709.037.674)
40	Lợi nhuận khác	33 59.854.584.999	33.203.624.064
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	636.699.860.641	679.404.412.556
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35 (93.708.597.504)	(158.236.805.125)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	542.991.263.137	521.167.607.431



Ngô Thị Hồng Đào
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	636.699.860.641	679.404.412.556
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11 56.639.299.171	57.672.889.000
03	Các khoản dự phòng	(1.903.602.177)	1.856.904.707
05	(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	33 (2.636.303.090)	56.064.999
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	28(b) (240.674.829.154)	(94.339.067.623)
05	Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	(95.680.000)
06	Chi phí lãi vay	30 8.701.231.748	4.838.876.750
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	456.825.657.139	649.394.400.389
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	159.689.904.306	(107.825.289.289)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	144.381.535.884	(31.890.975.115)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(240.229.038.196)	64.199.283.657
12	Tăng các chi phí trả trước	(1.055.027.426)	(30.682.900.712)
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.227.527.464)	(3.957.414.700)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16 (155.599.288.793)	(126.755.820.832)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(52.443.380.758)	(101.259.879.038)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	302.342.834.692	311.221.404.360
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(65.367.087.102)	(84.889.257.541)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	33 25.648.399.864	1.177.335.036
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(929.617.538.023)	(603.073.355.787)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	549.664.682.597	313.551.176.989
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.018.560.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	238.469.520.198	61.109.971.951
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(181.202.022.466)	(308.105.569.352)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	24 (15.665.180.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	20 1.216.254.694.302	1.376.817.787.033
34	Tiền trả nợ gốc vay	20 (1.122.250.896.327)	(1.327.141.456.830)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25 (261.462.600.000)	(130.731.300.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(183.123.982.025)	(81.054.969.797)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(61.983.169.799)	(77.939.134.789)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 391.229.559.612	469.168.694.401
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 329.246.389.813	391.229.559.612

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày ở thuyết minh 38.


Ngô Thị Hồng Đào
Người lập


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng


Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 3 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 ngày 6 tháng 5 năm 2015 cho việc gia tăng vốn và điều chỉnh lần thứ 21 ngày 29 tháng 10 năm 2015 cho việc bổ sung ngành nghề kinh doanh sản xuất và bán nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.852 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.997 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2015	2014
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (*)	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2015	2014
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Ngày 08 tháng 06 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Quyết định số 023/2015/QĐ.HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các thủ tục giải thể đã hoàn tất. Các số dư còn lại của Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Khoản mục	VNĐ
Tiền	942.359.463
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.900.440.129
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	381.064.368
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.461.735.224

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ - Thuyết minh 2.5.
- Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng – Theo yêu cầu của Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê- Thuyết minh 2.19

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Ghi nhận doanh thu – Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán. Thông tư 200 cũng quy định chính sách kế toán cho chương trình dành cho khách hàng truyền thống - Thuyết minh 2.25 và 2.27
- Quỹ dự phòng tài chính – Từ năm 2015, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển - Thuyết minh 2.23

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn tại Điều 127 của Thông tư 200 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do vậy các thông tin trên báo cáo tài chính riêng không có tính so sánh.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Số cổ phiếu được mua lại này sẽ không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được huỷ bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.23 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Từ năm 2015, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

2.24 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2014: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban Điều hành và cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2014: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Thu nhập cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.27 Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền mặt	11.613.242.800	12.759.488.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.633.147.013	21.121.738.185
Các khoản tương đương tiền (*)	294.000.000.000	357.348.333.333
	<u>329.246.389.813</u>	<u>391.229.559.612</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 75 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	507.000.000.000	507.000.000.000	258.151.666.667	258.151.666.667

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	117.550.000.000	-	122.550.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	-	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>149.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>154.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ Công ty CP Dược phẩm Cửu Long do cổ phiếu của đơn vị này đã được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2008. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 tương ứng là 63.000.000 đồng Việt Nam và 93.744.000 đồng Việt Nam.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 2. Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	117.550.000.000	122.550.000.000

(**) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 2. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000
	3.787.450.000	3.787.450.000

(***) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000
	27.908.170.200

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 36(b))	166.465.441.184	217.404.138.916
Phải thu từ các bên thứ ba (*)	381.960.672.410	480.518.721.193
	<u>548.426.113.594</u>	<u>697.922.860.109</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	1.879.928.969	-	7.343.375.972	-
Lãi tiền gửi phải thu	6.691.565.280	-	5.506.248.160	-
Phải thu công ty con (Thuyết minh 36(b))	-	-	218.317.061	-
Phải thu người lao động	1.079.415.539	-	1.662.492.571	-
Phải thu khác	10.389.899.229	-	2.608.283.897	-
	<u>20.040.809.017</u>	<u>-</u>	<u>17.338.717.661</u>	<u>-</u>

7 NỢ XẤU

	31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>220.403.010.780</u>	<u>214.625.295.638</u>	<u>5.777.715.142</u>
	31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>276.090.420.409</u>	<u>271.732.841.769</u>	<u>4.357.578.640</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 NỢ XẤU (tiếp theo)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	4.357.578.640	2.566.239.574
Tăng dự phòng	2.420.136.502	1.791.339.066
Xóa số	(1.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>5.777.715.142</u>	<u>4.357.578.640</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	62.830.863.204	-	56.439.936.854	-
Nguyên vật liệu tồn kho	162.793.439.478	-	246.138.896.245	-
Chi phí SXKD dở dang	9.671.982.095	-	20.804.483.472	-
Thành phẩm tồn kho	173.403.421.194	1.992.804.385	247.855.390.747	4.327.145.775
Hàng hóa	191.907.070.587	367.830.345	173.509.728.186	136.990.438
	<u>600.606.776.558</u>	<u>2.360.634.730</u>	<u>744.748.435.504</u>	<u>4.464.136.213</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	4.464.136.213	4.398.570.572
Tăng dự phòng	-	65.565.641
Hoàn nhập dự phòng	(2.103.501.483)	-
Số dư cuối năm	<u>2.360.634.730</u>	<u>4.464.136.213</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	485.163.454.704	402.297.323.946
Tạm ứng cho Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	97.919.711.037	55.841.234.870
Tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	2.829.000.000	-
Tạm ứng cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm TVP Pharma	2.000.000.000	-
	<u>587.912.165.741</u>	<u>458.138.558.816</u>

Chi tiết về các khoản tạm ứng cho các công ty trên được trình bày ở Thuyết minh 36 (a) (vi).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) Tài sản cố định hữu hình (“TSCĐHH”)

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	189.137.390.204	222.731.664.379	105.906.008.444	69.506.130.637	587.281.193.664
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	15.850.292.788	14.731.973.422	7.163.068.562	10.525.491.036	48.270.825.808
Thanh lý	(3.979.044.181)	(4.670.607.295)	(2.472.209.639)	(1.277.139.649)	(12.399.000.764)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>201.008.638.811</u>	<u>232.793.030.506</u>	<u>110.596.867.367</u>	<u>78.754.482.024</u>	<u>623.153.018.708</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	66.306.770.576	134.607.325.444	59.870.817.960	46.474.657.181	307.259.571.161
Khấu hao trong năm	16.189.427.098	21.349.796.679	13.468.245.764	8.553.339.388	59.560.808.929
Thanh lý	(1.354.231.556)	(4.575.885.066)	(2.472.209.639)	(1.277.139.649)	(9.679.465.910)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>81.141.966.118</u>	<u>151.381.237.057</u>	<u>70.866.854.085</u>	<u>53.750.856.920</u>	<u>357.140.914.180</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>122.830.619.628</u>	<u>88.124.338.935</u>	<u>46.035.190.484</u>	<u>23.031.473.456</u>	<u>280.021.622.503</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u><u>119.866.672.693</u></u>	<u><u>81.411.793.449</u></u>	<u><u>39.730.013.282</u></u>	<u><u>25.003.625.104</u></u>	<u><u>266.012.104.528</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 124.465 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 113.840 triệu đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (“TSCĐVH”)

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	112.228.853.336	72.175.263.381	5.861.257.805	190.265.374.522
Mua mới	-	3.946.635.000	-	3.946.635.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	5.697.960.680	-	2.676.085.000	8.374.045.680
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13(b))	-	30.873.851.250	-	30.873.851.250
Thanh lý	(7.001.874.655)	(4.174.169.920)	-	(11.176.044.575)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>110.924.939.361</u>	<u>102.821.579.711</u>	<u>8.537.342.805</u>	<u>222.283.861.877</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	8.730.852.533	4.556.551.219	13.287.403.752
Khấu hao trong năm	-	2.130.340.078	816.486.294	2.946.826.372
Thanh lý	-	(254.111.588)	-	(254.111.588)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>-</u>	<u>10.607.081.023</u>	<u>5.373.037.513</u>	<u>15.980.118.536</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>112.228.853.336</u>	<u>63.444.410.848</u>	<u>1.304.706.586</u>	<u>176.977.970.770</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u><u>110.924.939.361</u></u>	<u><u>92.214.498.688</u></u>	<u><u>3.164.305.292</u></u>	<u><u>206.303.743.341</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.917 triệu đồng Việt Nam.

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2015	38.679.461.157
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.442.435.650
Khấu hao trong năm	2.795.504.352
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	10.237.940.002
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	31.237.025.507
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	28.441.521.155

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt Nam.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Xây dựng nhà máy Tân Phú Thạnh	6.244.200.000	15.534.916.321
Xây dựng kho thành phẩm ở Tổng kho CMT8	3.031.610.782	2.117.741.274
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	3.061.360.000	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	27.580.000	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	14.461.818	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng	90.909.091	225.060.908
Xây dựng văn phòng chi nhánh Vũng Tàu	-	77.271.819
	<u>13.094.070.465</u>	<u>17.954.990.322</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	17.954.990.322	27.207.341.084
Mua sắm	61.420.452.102	84.865.977.418
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(48.270.825.808)	(73.918.397.867)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(8.374.045.680)	(5.831.220.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(14.368.710.313)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(239.876.938)	-
Thanh lý	(9.396.623.533)	-
Số dư cuối năm	<u>13.094.070.465</u>	<u>17.954.990.322</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	341.400.000	35.932.348
Chi phí khác	2.193.018.542	189.981.816
	<u>2.534.418.542</u>	<u>225.914.164</u>

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn có thời hạn dưới 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	11.405.614.538	42.625.965.476
Công cụ, dụng cụ	2.803.402.447	3.514.806.524
Nâng cấp tài sản thuê	174.666.020	608.209.443
Khác	237.970.236	-
	<u>14.621.653.241</u>	<u>46.748.981.443</u>

Các khoản chi phí trả trước dài hạn có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu năm	46.748.981.443	15.797.838.754
Tăng	2.437.758.294	35.670.040.339
Phân bổ trong năm	(3.691.235.246)	(4.718.897.650)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b)) (*)	(30.873.851.250)	-
Số dư cuối năm	<u>14.621.653.241</u>	<u>46.748.981.443</u>

(*) Giá trị chuyển sang tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 36(b))	138.574.126.920	138.574.126.920	53.700.239.480	53.700.239.480
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	191.715.942.857	191.715.942.857	239.260.615.333	239.260.615.333
	<u>330.290.069.777</u>	<u>330.290.069.777</u>	<u>292.960.854.813</u>	<u>292.960.854.813</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH Mega Lifescience (Việt Nam)	42.854.138.507	25.430.266.408
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	38.175.021.388	55.858.654.121
Nomura Trading Co., Ltd	14.887.670.000	56.978.290.575

Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba	-	27.882.741.125

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nomura Trading Co., Ltd	-	10.521.019.200
Merck Sharp & Dohme (Asia) Ltd	-	3.781.836.884
Roquette Freres	-	3.554.041.602
Develing Trade B.V.	-	2.861.758.800

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.070.803.548	6.254.321.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.269.913.016	63.160.604.305
Thuế thu nhập cá nhân	1.281.960.137	3.153.532.919
Các loại thuế khác	489.034	48.139
	<u>6.623.165.735</u>	<u>72.568.506.884</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	01.01.2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31.12.2015
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.254.321.521	47.564.581.722	(49.748.099.695)	4.070.803.548
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34.561.704.546	(34.561.704.546)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(740.713.926)	12.121.915.726	(11.942.476.211)	(561.274.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.160.604.305	93.708.597.504	(155.599.288.793)	1.269.913.016
Thuế thu nhập cá nhân	3.153.532.919	27.321.938.810	(29.193.511.592)	1.281.960.137
Thuế sử dụng đất	-	2.069.121.412	(2.069.121.412)	-
Khác	48.139	351.135.736	(350.694.841)	489.034
	<u>71.827.792.958</u>	<u>217.698.995.456</u>	<u>(283.464.897.090)</u>	<u>6.061.891.324</u>

(*) Thể hiện số thuế phải thu đang được ghi nhận ở mục Thuế và các khoản phải thu từ ngân sách Nhà nước.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	3.196.827.384	7.386.412.520
Chi phí hội thảo	827.636.363	859.859.395
Lãi vay phải trả	452.141.998	1.381.705.671
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mại và hỗ trợ (*)	-	211.689.759.376
Chi phí phải trả khác	13.725.390.117	7.246.522.542
	<u>18.201.995.862</u>	<u>228.564.259.504</u>

(*) Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, số chi phí phải trả liên quan đến chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ được hạch toán giảm các khoản phải thu khách hàng.

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 2.20 và 2.27)	<u>3.447.830.110</u>	<u>-</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chiết khấu thương mại	665.218.581	1.366.422.658
Kinh phí công đoàn	542.914.569	640.480.615
Các khoản phí bảo hiểm	-	108.325.306
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	17.894.000
Phải trả công ty con (Thuyết minh 36 (b)) (*)	-	12.983.530.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.123.577.173	8.598.057.172
	<u>9.331.710.323</u>	<u>23.714.709.775</u>

(*) Thể hiện tiền hỗ trợ chi phí bán hàng nhận từ nhà sản xuất là Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG để thực hiện chương trình khuyến mãi đến khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

20 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	247.000.000.000	247.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay người lao động (**)	23.711.206.737	23.711.206.737	26.707.408.762	26.707.408.762
	<u>270.711.206.737</u>	<u>270.711.206.737</u>	<u>176.707.408.762</u>	<u>176.707.408.762</u>

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,29% đến 0,62% một tháng (2014: từ 0,37% đến 0,4% một tháng).

(**) Các khoản vay này từ người lao động của Công ty không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,42% đến 0,57% một tháng (2014: từ 0,42% đến 0,5% một tháng).

Biến động vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	150.000.000.000	1.208.723.265.157	(1.111.723.265.157)	247.000.000.000
Vay người lao động	26.707.408.762	7.531.429.145	(10.527.631.170)	23.711.206.737
	<u>176.707.408.762</u>	<u>1.216.254.694.302</u>	<u>(1.122.250.896.327)</u>	<u>270.711.206.737</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	13.766.583.414	6.944.993.395	30.537.725.466	51.249.302.275
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 25)	62.540.112.892	6.834.191.880	-	69.374.304.772
Quỹ chuyển về từ công ty con	381.064.368	-	-	381.064.368
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(9.228.221.494)	-	9.228.221.494	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(4.787.478.780)	(4.787.478.780)
Sử dụng quỹ	(38.849.011.771)	(7.051.932.412)	-	(45.900.944.183)
Số dư cuối năm	<u>28.610.527.409</u>	<u>6.727.252.863</u>	<u>34.978.468.180</u>	<u>70.316.248.452</u>

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	17.777.881.865	20.583.703.374	38.361.585.239
Quỹ chuyển về từ công ty con	1.156.228.165	1.305.507.059	2.461.735.224
Chuyển quỹ cho công ty con	(650.776.000)	-	(650.776.000)
Sử dụng quỹ trong năm	(5.891.660.575)	-	(5.891.660.575)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(5.872.427.500)	5.872.427.500	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(3.876.361.702)	(3.876.361.702)
Thanh lý tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(25.994.600)	(25.994.600)
Số dư cuối năm	<u>6.519.245.955</u>	<u>23.859.281.631</u>	<u>30.378.527.586</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	26.270.001.050	28.843.956.033
Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	1.353.717.787	-
	<u>27.623.718.837</u>	<u>28.843.956.033</u>

24 VỐN CỔ PHẦN

	31.12.2015		31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	(222.380)	(16.121.030.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>86.941.950</u>	<u>855.522.270.000</u>	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	(212.250)	(15.665.180.000)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	21.787.901	217.879.010.000
Số dư cuối năm	<u>86.941.950</u>	<u>855.522.270.000</u>	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	521.167.607.431	521.167.607.431
Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	296.042.933.804	-	(296.042.933.804)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(72.951.215.544)	(72.951.215.544)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(10.151.898.356)	(10.151.898.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	521.167.607.431	2.227.047.627.603
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	542.991.263.137	542.991.263.137
Chia cổ tức của năm 2014	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	190.330.702.659	-	(190.330.702.659)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(62.540.112.892)	(62.540.112.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(6.834.191.880)	(6.834.191.880)
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính (*)	-	-	66.026.578.871	(66.026.578.871)	-	-
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	(15.665.180.000)	-	-	-	(15.665.180.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	871.643.300.000	(16.121.030.000)	1.025.023.272.831	-	542.991.263.137	2.423.536.805.968

(*) Theo Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2015, Công ty kết chuyển toàn bộ số dư của quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển.

26 CỔ TỨC

Trong năm 2015, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2014 ở mức 30% và đã tiến hành chi trả vào ngày 8 tháng 5 năm 2015.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày ở thuyết minh 39.

b) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	31.12.2015	31.12.2014
USD	246.134	336.670
EUR	37.665	16.165
MOP	20	20
NDT	-	3.515
CAD	-	100
Chỉ vàng	-	1.362
Lượng vàng	-	200
	<u> </u>	<u> </u>

28 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.047.213.733.094	2.913.082.043.924
Doanh thu bán hàng hóa	1.728.137.892.006	769.071.569.676
Doanh thu khác	2.836.542.397	1.922.545.460
	<u> </u>	<u> </u>
	3.778.188.167.497	3.684.076.159.060
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(370.395.044.895)	(11.536.262.713)
Hàng bán bị trả lại	(33.286.235.395)	(38.829.590.762)
	<u> </u>	<u> </u>
	(403.681.280.290)	(50.365.853.475)
	<u> </u>	<u> </u>
Doanh thu thuần	3.374.506.887.207	3.633.710.305.585
	<u> </u>	<u> </u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.771.538.983.431	2.869.099.570.107
Doanh thu bán hàng hóa	1.600.131.361.379	762.688.190.018
Doanh thu khác	2.836.542.397	1.922.545.460
	<u> </u>	<u> </u>
	3.374.506.887.207	3.633.710.305.585
	<u> </u>	<u> </u>

28 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	212.420.360.604	63.225.235.408
Lãi tiền gửi	28.254.468.550	31.113.832.215
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.615.846.289	1.696.096.528
Doanh thu hoạt động tài chính khác	123.000	154.391.784
	<u>244.290.798.443</u>	<u>96.189.555.935</u>

29 GIÁ VỐN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	955.611.251.143	1.356.899.383.813
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.460.055.347.796	591.048.646.586
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.528.892.616	2.172.218.588
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.103.501.483)	65.565.641
	<u>2.416.091.990.072</u>	<u>1.950.185.814.628</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	50.854.023.347	41.137.255.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.425.817.986	3.693.711.186
Chi phí lãi vay	8.701.231.748	4.838.876.750
Chi phí tài chính khác	59.141.844	82.688.601
	<u>69.040.214.925</u>	<u>49.752.531.926</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	174.045.483.868	232.060.546.037
Chi phí quảng cáo	77.928.492.936	91.640.784.421
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	14.667.144.681	103.134.130.636
Chi phí vận chuyển	19.455.491.232	15.114.532.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.928.200.658	12.745.028.816
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.047.262.740	11.383.150.341
Chi phí chăm sóc khách hàng	3.136.614.689	21.945.661.581
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.608.471.020	6.909.218.234
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi (*)	-	302.412.984.387
Chi phí khác	57.789.819.616	45.785.778.851
	<u>371.606.981.440</u>	<u>843.131.815.963</u>

(*) Theo Thông tư 200, kể từ năm 2015, các khoản chiết khấu thương mại chưa chi trả cho khách hàng đã đủ điều kiện được hưởng chiết khấu được ghi nhận ở mục các khoản giảm trừ doanh thu. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán mà không ghi nhận chi phí bán hàng như trước đây.

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	124.697.683.835	172.310.350.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.089.731.449	15.590.973.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.119.795.487	10.070.076.695
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.420.136.502	1.791.339.066
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.605.642.360	4.985.681.154
Chi phí dự phòng cho việc thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	1.353.717.787	-
Thuế, phí và lệ phí	452.380.129	634.054.549
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.797.651	96.425.666
Chi phí khác	25.285.338.371	35.150.009.290
	<u>185.213.223.571</u>	<u>240.628.910.511</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ hoa hồng bán hàng	40.191.089.356	28.191.993.575
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ và tài sản dở dang dài hạn	25.648.399.864	1.177.335.036
Thu nhập khác từ khoản chi khuyến mãi cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	12.983.516.948	-
Doanh thu cho thuê hoạt động	1.659.023.155	1.661.228.816
Thu từ bán phế liệu	-	984.837.531
Thu nhập khác	6.499.214.087	4.897.266.780
	<u>86.981.243.410</u>	<u>36.912.661.738</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang thanh lý	23.012.096.774	1.233.400.035
Chi phí khác	4.114.561.637	2.475.637.639
	<u>27.126.658.411</u>	<u>3.709.037.674</u>
Lợi nhuận khác	<u>59.854.584.999</u>	<u>33.203.624.064</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.152.362.484.694	1.628.471.040.899
Chi phí nhân công	425.597.449.971	558.075.382.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.752.124.019	47.976.024.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.496.331.723	570.854.437.106
Chi phí bằng tiền khác	82.323.720.648	175.814.949.880
	<u>2.918.532.111.055</u>	<u>2.981.191.834.439</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 22% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	636.699.860.641	679.404.412.556
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 22% (2014: 22%)	140.073.969.341	149.468.970.762
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(46.732.479.333)	(13.909.551.790)
Chi phí không được khấu trừ	367.107.496	30.158.726.175
Ưu đãi thuế	-	(7.481.340.022)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	93.708.597.504	158.236.805.125

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	32.138.275.541	36.498.264.260
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.866.234.972	1.737.045.453
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	44.441.811.330	61.184.001.464
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	750.280.798	5.731.996.803
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	41.605.188.004	54.076.622.307
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	64.327.155.934	88.612.017.606
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	81.379.443.980	99.647.618.739
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	50.461.730.680	64.879.730.096
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	133.259.123.056	177.095.145.623
Công ty TNHH MTV TG Pharma	28.486.237.786	43.623.193.688
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	40.042.565.964	50.378.585.662
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	210.383.050.327	122.484.853.280
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	33.991.568.663	40.400.587.890
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	24.680.351.743	39.534.945.438
Công ty TNHH MTV VL Pharma	37.558.283.577	54.321.557.108
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	560.797.435	437.334.384
	<u>825.932.099.790</u>	<u>940.643.499.801</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	35.723.363.567	47.402.601.301
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	11.799.633.808	40.205.598.806
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	980.577.630	1.499.791.103
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	543.123.983.361	297.124.637.961
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	91.429.725.044	151.346.353.995
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	51.950.000	40.400.000
	<u>683.109.233.410</u>	<u>537.619.383.166</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
vi) Cho vay dài hạn công ty con		
(*) Đầu tư dự án công ty con		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	82.866.130.758	176.315.349.669
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	42.078.476.167	23.291.909.060
	<u>124.944.606.925</u>	<u>199.607.258.729</u>
Tổng vốn đầu tư vào các công ty trên như sau:		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 4(b))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 9)	485.163.454.704	402.297.323.946
	<u>535.163.454.704</u>	<u>452.297.323.946</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 4(b))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy, mua sắm tài sản (Thuyết minh 9)	97.919.711.037	55.841.234.870
	<u>102.919.711.037</u>	<u>60.841.234.870</u>
(**) Cho vay hoạt động công ty con		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.829.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	2.000.000.000	-
	<u>4.829.000.000</u>	<u>-</u>
vii) Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	113.252.475.000	56.626.237.500
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.883.263.388	14.238.341.053

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.581.420.887	4.007.677.469
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	16.329.487.130	19.063.395.707
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	13.470.636.019	11.736.345.970
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	145.728.000	-
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	10.328.814.061	7.874.078.979
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	23.230.169.374	29.240.844.919
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	16.278.620.117	24.028.313.624
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	36.872.239.339	56.991.628.788
Công ty TNHH MTV TG Pharma	8.052.492.750	12.536.931.898
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	12.502.161.914	12.695.540.965
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	99.999.997
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	8.710.527.880	9.516.310.809
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	3.807.452.391	20.278.623.823
Công ty TNHH MTV VL Pharma	11.155.691.322	9.334.445.968
	<u>166.465.441.184</u>	<u>217.404.138.916</u>
(ii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	485.163.454.704	402.297.323.946
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	97.919.711.037	55.841.234.870
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.829.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	2.000.000.000	-
	<u>587.912.165.741</u>	<u>458.138.558.816</u>
(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Các công ty con	-	218.317.061
	<u>-</u>	<u>218.317.061</u>
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	1.299.216.594
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	127.856.145.458	40.493.064.314
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	10.717.981.462	11.907.958.572
	<u>138.574.126.920</u>	<u>53.700.239.480</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	12.983.530.024
	<u>-</u>	<u>12.983.530.024</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	2.416.967.200.879	3.101.478.763.639
Thực phẩm chức năng	266.814.111.790	248.603.855.576
Khác	690.725.574.538	283.627.686.370
	<u>3.374.506.887.207</u>	<u>3.633.710.305.585</u>
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(1.559.872.374.456)	(1.548.569.248.464)
Thực phẩm chức năng	(180.871.387.242)	(130.277.720.570)
Khác	(675.348.228.374)	(271.338.845.594)
	<u>(2.416.091.990.072)</u>	<u>(1.950.185.814.628)</u>
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	857.094.826.423	1.552.909.515.175
Thực phẩm chức năng	85.942.724.548	118.326.135.006
Khác	15.377.346.164	12.288.840.776
	<u>958.414.897.135</u>	<u>1.683.524.490.957</u>

38 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế	259.705.007.431	379.144.750.204
Chuyển từ XDCBDD sang TSCĐHH	48.270.825.808	73.918.397.867
Chuyển từ XDCBDD sang TSCĐVH	8.374.045.680	5.831.220.000
Chuyển từ CDCBDD sang công cụ, dụng cụ	239.876.938	-
Chuyển từ chi phí trả trước sang TSCĐVH	30.873.851.250	-
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	66.026.578.871	-
Các số dư của Công ty TNHH MTV In - Bao Bì DHG đã giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	-	50.369.690.818
- Phải trả ngắn hạn khác	-	4.743.768.984
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	9.603.129.868
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	31.022.791.966
Các số dư của Công ty TNHH MTV Dược Liệu DHG đã giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	6.900.440.129	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	381.064.368	-
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.461.735.224	-

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.216.254.694.302	1.376.817.787.033

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.122.250.896.327	1.327.141.456.830

39 CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.854.150.976	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	7.416.603.904	8.565.991.728
Trên 5 năm	43.338.191.348	52.192.466.036
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>52.608.946.228</u>	<u>62.899.955.696</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	21.025.105.098	4.033.262.519
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	16.138.007.212	20.434.388.989
	<u>37.163.112.310</u>	<u>24.467.651.508</u>

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Vào ngày 20 tháng 1 năm 2016, Công ty đã ký một hợp đồng liên doanh với hai (02) đối tác nước ngoài về việc góp vốn thành lập công ty liên doanh về lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư dự kiến là 2.000.000 đô la Mỹ và tổng vốn điều lệ là 1.200.000 đô la Mỹ. Tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 51% tương ứng với 612.000 đô la Mỹ và hai đối tác nước ngoài sẽ là 49% tương ứng với 588.000 đô la Mỹ. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện góp vốn do các thủ tục pháp lý để thành lập công ty liên doanh vẫn đang được tiến hành.

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200 VNĐ
100	Tài sản ngắn hạn	2.599.477.766.855	(458.138.558.816)	2.141.339.208.039
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	11.057.718.430	11.057.718.430
136	Phải thu ngắn hạn khác	484.554.963.078	(467.216.245.417)	17.338.717.661
155	Tài sản ngắn hạn khác	1.980.031.829	(1.980.031.829)	-
200	Tài sản dài hạn	808.355.513	458.138.558.816	458.946.914.329
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	458.138.558.816	458.138.558.816
216	Phải thu dài hạn khác	-	808.355.513	808.355.513
268	Tài sản dài hạn khác	808.355.513	(808.355.513)	-


Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2016.



Ngô Thị Hồng Đào
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền